

17b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 so với tháng trước (%)	Tháng 12 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.933.760	1.952.494	21.548.845	100,97	112,83	114,47
Lương thực, thực phẩm	721.892	734.282	8.455.263	101,72	115,26	120,82
Hàng may mặc	127.221	131.631	1.445.959	103,47	137,94	122,96
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	194.949	196.709	2.211.080	100,90	109,14	109,92
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.142	32.481	350.234	101,06	117,91	132,80
Gỗ và vật liệu xây dựng	169.734	171.885	1.843.290	101,27	94,74	89,96
Ô tô các loại	184.723	171.690	1.467.576	92,94	128,07	122,62
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	83.597	90.278	953.248	107,99	91,62	88,19
Xăng, dầu các loại	200.356	199.544	2.327.434	99,59	105,24	114,53
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	20.196	20.391	230.662	100,97	113,97	125,18
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	66.758	68.849	826.677	103,13	110,07	121,08
Hàng hóa khác	70.506	71.728	786.356	101,73	123,63	124,36
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	61.687	63.027	651.066	102,17	131,04	125,85

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	5.332.142	5.704.972	110,77	111,69
Lương thực, thực phẩm	2.117.256	2.144.797	117,67	112,71
Hàng may mặc	374.688	380.698	128,82	137,78
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	547.936	579.079	105,05	106,20
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	90.119	95.093	129,10	118,01
Gỗ và vật liệu xây dựng	452.424	500.462	84,70	95,56
Ô tô các loại	335.572	501.371	108,27	129,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	213.019	245.623	86,36	84,82
Xăng, dầu các loại	567.838	601.463	108,50	108,75
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	58.511	60.135	127,81	119,72
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	206.311	202.516	117,34	109,21
Hàng hóa khác	202.661	209.019	123,39	121,80
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	165.808	184.717	125,62	130,72